TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79 /QĐ - CNPC

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp
Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc ban hành quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Tổng công ty Điện lực – TKV;

Căn cứ Công văn 2125/KH-CNPC ngày 31/12/2025 Kế hoạch điều hành sản xuất kinh doanh năm 2026.

Căn cứ Công văn số 3793/ĐLTKV-KH ngày 25/12/2025 V/v Tạm giao/thông các chỉ tiêu chủ yếu KHSXKD năm 2026;;

Căn cứ Kế hoạch số 2088/KH-CNPC ngày 26/12/2025 v/v Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026, số 1502/KH-CNPC ngày 25/9/2025 v/v Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2026;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định dự toán và KHLCNCC ngày 06/02/2026 của Tổ thẩm định;;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026 với các nội dung sau:

1. Nội dung công việc:

- Cắt tỉa, phun thuốc trừ sâu, chăm sóc một số loại cây xanh trong và ngoài khuôn viên Công ty

- Phát quang cỏ dại, bụi rậm, quét gom rác đường đi, trong bãi cỏ, nạo vét mương thoát nước, vận chuyển cỏ, rác, tro xỉ và bùn đất đổ tại hồ xỉ của Công ty.

2. Giá trị dự toán *(đã bao gồm thuế VAT):* 988.242.324 đồng

(Bằng chữ: Chín trăm tám mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi tư đồng.)

(Chi tiết như Phụ lục 1 kèm theo).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026.

(Chi tiết như Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 3. Các ông (bà) Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng nghiệp vụ có liên quan của Công ty theo chức năng nhiệm vụ căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- PGĐ (e-copy);
- Phòng KT-AT, TCKT, KH-ĐT-VT. ;
- Lưu: VT, THL(4)

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Nguyễn Việt Cường

Phụ lục 1: TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN (đồng)
I	**Chi phí trực tiếp**	**CP_{TT}**	**VL+ NC**	**826.567.317**
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng chi tiết dự toán	102.396.715
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng chi tiết dự toán	724.170.602
II	**Chi phí chung**	**C**	**NC x 6,2%**	**44.898.577**
III	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	**TN**	**(CP_{TT}+C) x 5%**	**43.573.295**
	Chi phí trước thuế	**G**	**(CP_{TT}+C+TN)**	**915.039.189**
IV	**Thuế giá trị gia tăng**	**T**	**G x 8%**	**73.203.135**
VI	**Chi phí sau thuế**	**DTcp**	**CP_{TT}+C+TN+T**	**988.242.324**
Bằng chữ: Chín trăm tám tám triệu, hai trăm bốn hai nghìn, ba trăm hai tư đồng./.				

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

Cơ sở lập dự toán:

1/ Khối lượng: Theo Kế hoạch số 1502/KH-CNPC ngày 25/9/2025 Phòng chống thiên tai – Tìm kiếm cứu nạn (Phụ lục 2); Kế hoạch số 2088/KH-CNPC ngày 26/12/2025 Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026.

2/ Tổng hợp dự toán: Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị.

3/ Định mức:

- Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 v/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị;
- Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 v/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị;

4/ Giá vật tư: Tham khảo giá phân bón, thuốc trừ sâu, cám cá trên Website tại thời điểm lập dự toán;

5/ Chế độ lương: Quyết định số 527/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng (LNC) TP Thái Nguyên được tính theo đơn giá nhân công thực hiện công việc theo nhóm.

6/ Máy thi công: Giá nhiên liệu theo Quyết định số 051/QĐ-PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/01/2026 (xăng E5=16945,45 đ/lit; Dầu Dos 0,05S=16409,09 đ/lit; Điện 2.204 đ/kW).

Bảng 01: Duy trì cảnh quan nhà điều hành

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

STT	Danh mục	Đơn vị	Nội dung công việc	Số lượng	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/ bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
I	**Nhà điều hành sản xuất**																					**105.565.130**
1	Cây Bàng Đài loan	Cây	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa	20				2	2				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**1.806.500**
			Bón phân				20	0,5	1			20	0,5	277.000	138.500		0	28.000	560.000		0	
2	Cây hoa hồng	Khóm	Phun thuốc	8		1		0,5	12		12		6	277.000	1.662.000		0		0	35.000	420.000	**2.298.000**
			Bón phân				4		2			8			0		0	27.000	216.000		0	
3	Cây Cẩm Tú mai	Cây	Xới gốc nhẹ, cắt tỉa	1000				2	3				6	277.000	1.662.000		0		0		0	**4.739.000**
			Bón phân				50	0,5	2			100	1	277.000	277.000		0	28.000	2.800.000		0	
4	Cây Hoàng Nam	Cây	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa	14				0,5	2				1	277.000	277.000		0		0		0	**1.338.000**
			Bón phân				14	0,5	2			28	1	277.000	277.000		0	28.000	784.000		0	
6	Cây Viết	Cây	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa	32				2	2				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**2.558.000**
			Bón phân				32	2	1			32	2	277.000	554.000		0	28.000	896.000		0	
7	Cây Tùng La Hán	Cây	Cắt tỉa	4				1	3				3	277.000	831.000		0		0		0	**999.000**
			Bón phân				2		3			6					0	28.000	168.000		0	
8	Cây Chà Là Trung Đông	Cây	Cắt tỉa	12				2	2				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**1.780.000**
			Bón phân				12		2			24			0		0	28.000	672.000		0	
9	Cây Sang	Cây	Cắt tỉa	9				1	2				2	277.000	554.000		0		0		0	**1.058.000**
			Bón phân				9		2			18			0		0	28.000	504.000		0	
10	Cây Hoa Ban	Cây	Cắt tỉa	10				1	2				2	277.000	554.000		0		0		0	**1.391.000**
			Bón phân				10	0,5	2			20	1	277.000	277.000		0	28.000	560.000		0	

STT	Danh mục	Đơn vị	Nội dung công việc	Số lượng	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/ bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
11	Cây Sanh 7 tầng	Cây	Cắt tỉa	2				1	2				2	277.000	554.000		0		0		0	**610.000**
			Bón phân				1		2			2			0		0	28.000	56.000		0	
12	Cây Mẫu đơn ta	Cây	Cắt tỉa	8				0,5	2				1	277.000	277.000		0		0		0	**501.000**
			Bón phân				4		2			8			0		0	28.000	224.000		0	
13	Cây Dâm bụt	Cây	Bón phân	2			1		4			4			0		0	28.000	112.000		0	**112.000**
14	Cây Cỏ sam, Soong nhật	m^2	Nhổ cỏ tạp mọc trong các thảm cỏ	268				2	6				12	277.000	3.324.000		0		0		0	**6.772.400**
			Cắt cỏ					0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	
			Bón phân				53,6		2			107,2			0		0	27.000	2.894.400		0	
15	Cây Cỏ lạc	m^2	Nhổ cỏ tạp mọc trong các thảm cỏ	358				2	6			0	12	277.000	3.324.000		0		0		0	**8.847.000**
			Cắt tỉa					1	6			0	6	277.000	1.662.000		0		0		0	
			Bón phân				35,8		4			143			0		0	27.000	3.861.000		0	
16	Cỏ Nhung Nhật	m^2	Nhổ cỏ tạp trong cỏ nhật	2950				12	10				120	277.000	33.240.000		0		0		0	**38.242.250**
			Cắt cỏ nhật bằng máy toàn bộ cỏ nhật khu nhà điều hành		5			1,5	10	50			15	277.000	4.155.000	16.945	847.250		0		0	
17	Cây Chiều tím	m^2	Vệ sinh cỏ tạp, cắt tỉa	316				6	4				24	277.000	6.648.000		0		0		0	**6.648.000**
18	Cây Nhài Nhật	Cây	Bón phân	8			4		2			8			0		0	27.000	216.000		0	**216.000**
19	Cây Hồng lộc	Cây	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa	6				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	**890.000**
			Bón phân				3		4			12			0		0	28.000	336.000		0	
20	Cây Mẫu đơn thái	Cây	Làm cỏ, cắt tỉa	55				1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**1.702.000**
			Bón phân				11		2			22			0		0	27.000	594.000		0	

STT	Danh mục	Đơn vị	Nội dung công việc	Số lượng	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/ bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
21	Chuỗi ngọc thảm sau nhà điều hành	m^2	Làm cỏ, cắt tỉa	50				1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**1.108.000**
22	Cây Ngâu	Cây	Giẫy cỏ	84				2	3				6	277.000	1.662.000		0		0		0	**12.450.800**
			Cắt tỉa					8	3				24	277.000	6.648.000		0		0		0	
			Bón phân				42	2	1			42	2	277.000	554.000		0	22.400	940.800		0	
			Phun thuốc			3		3	2		6		6	277.000	1.662.000		0		0	164.000	984.000	
23	Tưới toàn bộ cây xanh, thảm cỏ, hoa trong khu vực							2	10				20	253.309	5.066.180		0		0		0	**5.066.180**
24	Vệ sinh bể nước trước Nhà điều hành	Cái	Hút hoặc xả toàn bộ nước trong bể rồi vệ sinh cơ học các thành bể, đáy bể	1				4	4				16	277.000	4.432.000		0		0		0	**4.432.000**
II	**Nhà sinh hoạt công nhân, các sân thể thao**																		0		0	**28.290.300**
1	Cây Tùng tháp khu vực sân bóng đá	Cây	Giẫy cỏ	10				1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**2.496.000**
			Cắt tỉa					1	2				2	277.000	554.000		0		0		0	
			Bón phân				5	1	1			5	1	277.000	277.000		0	28.000	140.000		0	
			Phun thuốc			2		0,5	2		4		1	277.000	277.000		0		0	35.000	140.000	
2	Cây Lộc vừng, Viết (sân bóng), Tường vi, Kim giao	Cây	Giẫy cỏ	35				1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**5.292.500**
			Cắt tỉa					2	4				8	277.000	2.216.000		0		0		0	
			Bón phân				17,5	0,5	2			35	1	277.000	277.000		0	22.400	784.000		0	
			Phun thuốc			1		0,5	3		3		1,5	277.000	415.500		0		0	164.000	492.000	
3	Ngũ sắc khu nhà bóng bàn, thảm cây cẩm tú mai chân phía trước nhà đi ca số 1, dâu tây vàng bạc khu vực sân bóng	m2	Nhổ cỏ tạp	124				1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**3.881.800**
			Cắt tỉa					1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	
			Bón phân				24,8	0,5	2			49,6	1	277.000	277.000		0	28.000	1.388.800		0	

STT	Danh mục	Đơn vị	Nội dung công việc	Số lượng	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/ bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
4	Cắt tỉa cây trúc, cây lá màu xung quanh Nhà Sinh hoạt Công nhân	m2	Cắt tỉa	70				2	3				6	277.000	1.662.000		0		0		0	**1.662.000**
5	Sân bóng đá	m2	Cắt cỏ xung quanh sân	740				1,5	4				6	277.000	1.662.000		0		0		0	**14.958.000**
			Nhổ cỏ mọc trong sân					12	4				48	277.000	13.296.000		0		0		0	
	Tổng giá trị trước thuế																					**133.855.430**

Bảng 02: Chăm sóc cây xanh tại các khu vực

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần			Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm			Nhân công		Phân bón		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Khối lượng thuốc trừ sâu (Lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Khối lượng thuốc trừ sâu (Lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1kg	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
1	Cây Đa, Đề sân văn phòng nhà máy; Cây Sanh khu vực cổng	Cây	5	Cắt tỉa			4	2			8	277.000	2.216.000		0		0	**2.216.000**
2	Cây Chuỗi Ngọc đường viền tại khu vực máy biến phía ngoài bình dầu ngoài, khu vực nhà hành chính	m	70	Giẫy cỏ			0,5	4			2	277.000	554.000		0		0	**1.108.000**
				Cắt tỉa			0,5	4			2	277.000	554.000		0		0	
3	Cây Hồng lộc phía ngoài trạm biến áp	Cây	47	Cắt tỉa			2	4			8	277.000	2.216.000		0		0	**3.124.680**
				Bón phân		14,1	0,5	2		28,2	1	277.000	277.000	22.400	631.680		0	
4	Cây Vạn tuế các khu vực	Cây	30	Cắt tỉa			1	3			3	277.000	831.000		0		0	**3.884.700**
				Phun thuốc trừ sâu bệnh	2		0,5	6	12		3	277.000	831.000		0	117.000	1.404.000	
				Bón phân		6	0,5	3		18	1,5	277.000	415.500	22.400	403.200		0	
5	Cây Tùng tháp trong khu vực nhà máy	Cây	84	Nhổ cỏ gốc cây			3	4			12	277.000	3.324.000		0		0	**12.450.800**
				Cắt tỉa			10	2			20	277.000	5.540.000		0		0	
				Bón phân		42	2	1		42	2	277.000	554.000	22.400	940.800		0	
				Phun thuốc	3		2	2	6		4	277.000	1.108.000		0	164.000	984.000	

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần			Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm			Nhân công		Phân bón		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Khối lượng thuốc trừ sâu (Lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Khối lượng thuốc trừ sâu (Lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1kg	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
6	Cây Ngâu	Cây	83	Giẫy cỏ			3	3			9	277.000	2.493.000		0		0	**14.254.600**
				Cắt tỉa			8	3			24	277.000	6.648.000		0		0	
				Bón phân		41,5	2	1		41,5	2	277.000	554.000	22.400	929.600		0	
				Phun thuốc	6		3	2	12		6	277.000	1.662.000		0	164.000	1.968.000	
7	Cây Dâm bụt vàng, Nguyệt quế, Mẫu đơn thái, Hoa giấy nhà tưởng niệm Bác Hồ, Sâm panh, Mộc (nhà đi ca)	Cây	156	Cắt tỉa			1	4			4	277.000	1.108.000		0		0	**7.721.280**
				Bón phân		46,8	0,5	4		187,2	2	277.000	554.000	22.400	4.193.280		0	
				Phun thuốc	2		0,5	4	8		2	277.000	554.000		0	164.000	1.312.000	
8	Cây Chiều tím các khu vực trong nhà máy	m2	230	Giẫy cỏ			5	4			20	277.000	5.540.000		0		0	**12.465.000**
				Cắt tỉa			5	5			25	277.000	6.925.000		0		0	
9	Cây Khế, Xoài (khu vực tiền xử lý)	Cây	16	Cắt tỉa			2	3			6	277.000	1.662.000		0		0	**1.662.000**
10	Cây Bàng đài loan trong Công ty	Cây	148	Cắt tỉa			15	3			45	277.000	12.465.000		0		0	**12.465.000**
11	Cây dã hương	Cây	4	Cắt tỉa			0,5	1			0,5	277.000	138.500		0		0	**138.500**
12	Cây Hoa giấy (dưới gốc bàng đài loan)	cây	80	Cắt tỉa			8	4			32	277.000	8.864.000		0		0	**8.864.000**
13	Cây cọ	Cây	105	Cắt tỉa lá vàng khô			9	6			54	277.000	14.958.000		0		0	**14.958.000**

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần			Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm			Nhân công		Phân bón		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Khối lượng thuốc trừ sâu (Lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Khối lượng thuốc trừ sâu (Lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1kg	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
14	Vận chuyển cành lá các cây sau cắt tỉa chuyển ra khỏi nhà máy	lần					7	6			42	277.000	11.634.000		0		0	**11.634.000**
													94.180.000		7.098.560		5.668.000	
	Tổng giá trị trước thuế																	**106.946.560**

Bảng 03: Đảm bảo vệ sinh môi trường nhà máy

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Khối lượng/ 1 lần		Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm		Giá tiền		Giá tiền		Tổng tiền (vnđ)
				Xăng (lít)	Công		Xăng (lít)	Công	1 lít xăng	Thành tiền	1 công	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5*7*	*9=6*7*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	Tưới, rửa cây khu vực trong nhà máy, Tưới nước cây xanh nhà sinh hoạt công nhân, sân bóng đá	công			4	5		20			253.309	5.066.180	**5.066.180**
2	Cắt cỏ Mật và cỏ dại trong toàn Công ty, xung quanh máy biến áp khu tập thể nhà đi ca bằng máy cắt cỏ	m2	16.000	25	15	12	300	180	16.945	5.083.500	277.000	49.860.000	**54.943.500**
3	Nhổ cỏ tạp trong cỏ nhật sau đó cắt cỏ nhật bằng máy tại các khu vực: sau nhà tưởng niệm Bác Hồ, gốc 02 cây Đề, gốc cây Hồng lộc dọc phía ngoài máy biến áp T1,T2	m2	1630	4	9	10	40	90	16.945	677.800	277.000	24.930.000	**25.607.800**
4	Nhổ cỏ mọc trên các tuyến đường dải đá	công			4	6		24			277.000	6.648.000	**6.648.000**
5	Nhổ cỏ phía trong trạm biến áp T1, T2	công			6	4		24			277.000	6.648.000	**6.648.000**
6	Loại bỏ dây leo bám trên tất cả các cây, hàng rào trong nhà máy.	công			3	7		21			277.000	5.817.000	**5.817.000**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Khối lượng/ 1 lần		Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm		Giá tiền		Giá tiền		Tổng tiền (vnđ)
				Xăng (lít)	Công		Xăng (lít)	Công	1 lít xăng	Thành tiền	1 công	Thành tiền	
7	Quét và thu gom rác, lá cây tro xỉ rơi vãi trên tất cả vỉa hè, lòng đường nội bộ trong nhà máy. Vét sạch các tuyến mương thoát nước tại các tuyến chưa làm vỉa hè, vệ sinh toàn bộ các lỗ thoát nước, miệng thu nước của các tuyến đường. Vận chuyển đến điểm tập kết (Cung độ 150m)	công			10	24		240			277.000	66.480.000	**66.480.000**
8	Vét mương thoát nước dọc kho than phía gara xe gạt	công			1	2		2			277.000	554.000	**554.000**
9	Quét tất cả các nhà để xe ô tô, xe máy cổng chính; nhà để xe ô tô, xe máy khu nhà đi ca và đường từ cổng chính nhà máy ra cổng Công ty Truyền tải điện Đông Bắc	công			3	24		72			277.000	19.944.000	**19.944.000**
10	Cắt cỏ ngoài hàng rào bờ sông bằng máy cắt cỏ	công		1	1	6	6	6		0	277.000	1.662.000	**1.662.000**
11	Vệ sinh vỉa hè khu vực cổng chính nhà máy, 2 phía đoạn đường từ lối vào Nhà điều hành đến cổng Công ty Truyền tải điện, khu vực lối vào sân tennis	công			2	3		6			277.000	1.662.000	**1.662.000**
12	Nhổ cỏ dại trong cỏ lạc và cắt tỉa bằng kéo khuôn viên khu vườn cọ giáp kho vật tư	công			2	3		6			277.000	1.662.000	**1.662.000**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Khối lượng/ 1 lần		Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm		Giá tiền		Giá tiền		Tổng tiền (vnđ)
				Xăng (lít)	Công		Xăng (lít)	Công	1 lít xăng	Thành tiền	1 công	Thành tiền	
13	Vệ sinh sân phía trước, sau, cổng chính nhà văn phòng, khu vực để xe máy của đơn vị ngoài	công			0,5	180		90			277.000	24.930.000	**24.930.000**
14	Rửa toàn bộ vỉa hè, lòng đường nội bộ trong nhà máy	công			4	12		48			277.000	13.296.000	**13.296.000**
15	Vệ sinh bể nước khu vực nhà ăn ca	công			6	2		12			277.000	3.324.000	**3.324.000**
16	Vận chuyển cỏ rác, tro xỉ, bùn đất của quá trình vệ sinh	công			1	12		12			277.000	3.324.000	**3.324.000**
17	Thực hiện các công việc khi có phát sinh trong năm 2026	công				250					277.000	69.250.000	**69.250.000**
										5.761.300		305.057.180	
	Tổng giá trị trước thuế												**310.818.480**

Bảng 04: Duy trì cảnh quan nhà xưởng chính giai đoạn 2020 - 2021

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

STT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón/bao (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón/cám (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
1	Cây hoa Mẫu đơn	cây	15	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				1	3				3	277.000	831.000		0		0		0	**1.234.200**
				Bón phân			3		6			18			0		0	22.400	403.200		0	
2	Cỏ Nhật	m^2	1795	Nhổ cỏ tạp trong cỏ nhật				7	10				70	277.000	19.390.000		0		0		0	**25.438.350**
				Cắt cỏ	3			2	10	30			20	277.000	5.540.000	16.945	508.350		0		0	
3	Cỏ Lạc	m^2	561	Nhổ cỏ tạp trong cỏ lạc				8	10				80	277.000	22.160.000		0		0		0	**23.041.835**
				Cắt cỏ	1			1	3	3			3	277.000	831.000	16.945	50.835		0		0	
4	Cây chuỗi ngọc đường viền	m	136	Làm cỏ				0,5	6				3	277.000	831.000		0		0		0	**1.385.000**
				Cắt tỉa				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	
5	Cây chuỗi ngọc thảm và Cây ngũ sắc thảm	m2	102	Làm cỏ				0,5	12				6	277.000	1.662.000		0		0		0	**3.324.000**
				Cắt tỉa				0,5	12				6	277.000	1.662.000		0		0		0	
6	Cây Si tán lọng	cây	2	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa.				0,5	6				3	277.000	831.000		0		0		0	**1.503.000**
				Bón phân.			10		3			30			0		0	22.400	672.000		0	
7	Cây Tùng la hán	cây	32	Cắt tỉa				2	4				8	277.000	2.216.000		0		0		0	**4.244.800**
				Phun thuốc		2			4		8				0		0		0	164.000	1.312.000	
				Bón phân			16		2			32			0		0	22.400	716.800		0	

STT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón/bao (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón/cám (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
8	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá có vảy > 500g	kg	900	Mua cám và cho cá ăn				0,5	2				1	277.000	277.000		0	35.000	31.500.000		0	**31.777.000**
9	Sân phía trước đường dạo			Quét, vệ sinh, rửa sạch				0,5	12				6	277.000	1.662.000		0		0		0	**1.662.000**
10	Bộ lọc bể cá Koi	bộ	1	Vệ sinh				8	4				32	277.000	8.864.000		0		0		0	**8.864.000**
11	Tưới những cây, khu vực chưa có vòi phun tự động	m^2	690					0,5	36				18	253.309	4.559.562		0		0		0	**4.559.562**
															71.870.562		559.185		33.292.000		1.312.000	
	Tổng giá trị trước thuế																					**107.033.747**

Bảng 05: Duy trì cảnh quan thực hiện năm 2023

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/ bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
I	**Cảnh quan khu vực cổng chính Công ty**																					**36.007.688**
1	Cây Hoa giấy	cây	6	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa, bón phân				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	**688.400**
				Bón phân			3		2			6			0		0	22.400	134.400		0	
2	Cỏ Nhật	m^2	950	Nhổ cỏ tạp trong cỏ nhật				5	4				20	277.000	5.540.000		0		0		0	**6.715.780**
				Cắt cỏ	1			1	4	4			4	277.000	1.108.000	16.945	67.780		0		0	
3	Hoa hồng các loại	cây	88	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				4	12				48	277.000	13.296.000		0		0		0	**20.469.600**
				Bón phân			44		6			264			0		0	22.400	5.913.600		0	
				Phun thuốc		3		0,5	12		36		6		0		0		0	35.000	1.260.000	
4	Cây Hồng lộc	cây	21	Nhổ cỏ tạp gốc cây, Cắt tỉa				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	**1.259.600**
				Bón phân			10,5	0,5	3			31,5			0		0	22.400	705.600		0	
5	Cây Chà là	cây	13	Cắt tỉa				0,5	6				3	277.000	831.000		0		0		0	**1.914.600**
				Phun thuốc		1			6		6				0		0		0	35.000	210.000	
				Bón phân			6,5		6			39			0		0	22.400	873.600		0	
6	Cây Trắc bách diệp	cây	24	Cắt tỉa				0,5	2				1	277.000	277.000		0		0		0	**1.091.600**
				Bón phân			12	0,5	2			24	1	277.000	277.000		0	22.400	537.600		0	

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón/cám		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/ bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
7	Cây Trúc quân tử	m	6	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	**828.400**
				Phun thuốc		1			4		4				0		0		0	35.000	140.000	
				Bón phân			3		2			6			0		0	22.400	134.400		0	
8	Tưới nước bằng đường ống dẫn di động							1,5	8				12	253.309	3.039.708		0		0		0	**3.039.708**
II	**Cảnh quan khu vực nhà xưởng chính và nhà Hành chính**																					**13.603.034**
1	Cây Chà là	cây	27	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				3	3				9	277.000	2.493.000		0		0		0	**3.505.200**
				Bón phân			13,5		3			40,5			0		0	22.400	907.200		0	
				Phun thuốc		1			3		3				0		0		0	35.000	105.000	
2	Cây Tùng La hán	cây	19	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				2	4				8	277.000	2.216.000		0		0		0	**3.901.200**
				Bón phân			9,5	0,5	4			38	2	277.000	554.000		0	22.400	851.200		0	
				Phun thuốc		2			4		8				0		0		0	35.000	280.000	
3	Cỏ Nhật	m2	500	Nhổ cỏ tạp trong cỏ nhật				2	4				8	277.000	2.216.000		0		0		0	**3.391.780**
				Cắt cỏ	1			1	4	4			4	277.000	1.108.000	16.945	67.780		0		0	
4	Chậu hoa Ngũ sắc dưới cầu cạn	Chậu	45	Bón phân			22,5	0,5	2			45	1	277.000	277.000		0	22.400	1.008.000		0	**2.804.854**
				Tưới nước									6	253.309	1.519.854		0		0		0	
															36.414.562		135.560		11.065.600		1.995.000	
	Tổng giá trị trước thuế																					**49.610.722**

Bảng 06: Duy trì cảnh quan thực hiện năm 2024

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: /QĐ-CNPC, ngày tháng 02 năm 2026)

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
1	Cây Ngọc bút	cây	15	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				0,5	3				1,5	277.000	415.500		0		0		0	**667.500**
				Phân bón			3		3			9			0		0	28.000	252.000		0	
2	Cỏ nhung Nhật	m^2	1158	Nhổ cỏ tạp trong cỏ nhung nhật				5	4				20	277.000	5.540.000		0		0		0	**6.783.560**
				Cắt cỏ	2			1	4	8			4	277.000	1.108.000	16.945	135.560		0		0	
3	Cỏ lạc	m^2	475	Nhổ cỏ tạp trong cỏ lạc				2	4				8	277.000	2.216.000		0		0		0	**5.091.800**
				Cắt cỏ	1			0,5	2	2			1	277.000	277.000	16.900	33.800		0		0	
				Phân bón			47,5		2			95			0		0	27.000	2.565.000		0	
4	Cây Hoa hồng	cây	9	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				0,5	3				1,5	277.000	415.500		0		0		0	**1.968.900**
				Phân bón			1,8	0,5	6			10,8	3	277.000	831.000		0	28.000	302.400		0	
				Phun thuốc		1			12		12				0		0		0	35.000	420.000	
5	Cây Hồng lộc	cây	10	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	**666.000**
				Phân bón			1		4			4			0		0	28.000	112.000		0	
6	Cây Cọ cảnh	cây	9	Cắt tỉa				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	**554.000**
7	Cây Tùng la hán	cây	14	Cắt tỉa				1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**2.032.000**
				Phun thuốc		1			4		4									35.000	140.000	
				Phân bón			7		4			28			0		0	28.000	784.000		0	

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần				Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm				Nhân công		Xăng		Phân bón		Thuốc trừ sâu		Tổng tiền (vnđ)
					Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công		Xăng (lit)	Khối lượng thuốc trừ sâu (lọ)	Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Thành tiền	1 lít	Thành tiền	1kg/bao	Thành tiền	1 lọ	Thành tiền	
8	Cây Hoa giấy	cây	6	Cắt tỉa				0,5	3				1,5	277.000	415.500		0		0		0	**667.500**
				Phân bón			3		3			9			0		0	28.000	252.000		0	
9	Cây cau sâm banh	cây	3	Phân bón			1,5		2			3			0		0	28.000	84.000		0	**84.000**
10	Huyết dụ	m^2	30	Cắt tỉa				0,5	4				2	277.000	554.000		0		0		0	**1.202.000**
				Phân bón			6		4			24			0		0	27.000	648.000		0	
11	Cây chuỗi ngọc vàng, xanh	m^2	92	Làm cỏ, cắt tỉa				1	4				4	277.000	1.108.000		0		0		0	**1.108.000**
12	Tưới nước							0,5	4				2	253.309	506.618		0		0		0	**506.618**
															15.603.118		169.360		4.999.400		560.000	
	Tổng giá trị trước thuế																					**21.331.878**

Bảng 07: Duy trì cảnh quan thực hiện năm 2025

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần		Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm		Nhân công		Phân bón/cám		Tổng tiền
					Khối lượng phân bón (kg)	Công		Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Tổng	1kg/bao	Tổng	
1	Cây Chuỗi ngọc	m2	181	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa		2	6		12	277.000	3.324.000		0	**3.830.800**
				Bón phân	18,1		1	18,1			0	28.000	506.800	
2	Cỏ Nhung Nhật	m2	488	Nhổ cỏ tạp trong cỏ nhung nhật		2	4		8	277.000	2.216.000		0	**2.770.000**
				Cắt cỏ nhung nhật		0,5	4		2	277.000	554.000		0	
3	Cây Hoa giấy	Chậu	7	Bón phân	3,5		2	7			0	27.000	189.000	**189.000**
4	Cây Hoa Ban	cây	28	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa		2	3		6	277.000	1.662.000		0	**4.845.000**
				Bón phân	14	0,5	6	84	3	277.000	831.000	28.000	2.352.000	
5	Cây Hoa Ngũ sắc	m2	15	Làm cỏ, xới gốc nhẹ, cắt tỉa		0,5	4		2	277.000	554.000		0	**722.000**
				Bón phân	1,5		4	6			0	28.000	168.000	
6	Cây Chè, Cây Vạn tuế	cây	8	Cắt tỉa		0,5	2		1	277.000	277.000		0	**389.000**
				Bón phân	4		1	4			0	28.000	112.000	

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Nội dung công việc	Khối lượng/1 lần		Số lần thực hiện trong năm	Khối lượng 1 năm		Nhân công		Phân bón/cám		Tổng tiền
					Khối lượng phân bón (kg)	Công		Khối lượng phân bón (kg)	Công	1 công	Tổng	1kg/bao	Tổng	
7	Cỏ lạc	m2	257	Nhổ cỏ tạp trong cỏ lạc		2	4		8	277.000	2.216.000		0	**5.128.700**
				Cắt tỉa		1	3		3	277.000	831.000		0	
				Bón phân	25,7		3	77,1			0	27.000	2.081.700	
8	Cây Sang, Chậu cây xanh 5 tầng	cây	9	Cắt tỉa		1	4		4	277.000	1.108.000		0	**2.148.000**
				Bón phân	4,5	0,5	4	18	2	277.000	554.000	27.000	486.000	
9	Cây hoa Mẫu đơn	cây	85	Cắt tỉa		2	4		8	277.000	2.216.000		0	**4.788.000**
				Bón phân	42,5	0,5	2	85	1	277.000	277.000	27.000	2.295.000	
											16.620.000		8.190.500	
	Tổng giá trị trước thuế													**24.810.500**

Bảng 08: Cắt tỉa cây đảm bảo an toàn, cảnh quan năm 2026 (KH 1502/KH-CNPC ngày 25/9/2025)

Gói cung cấp: Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
I	**Cắt tỉa cành cây trước mùa mưa bão và an toàn hành lang lưới điện khu vực Công ty**				**25 360 000**
1	Cắt tỉa cành cây Phượng vĩ, cây Nhãn, cây Bằng Lăng, cây Bàng, cây Hoa Sữa hai bên đường từ nhà để xe cổng chính Công ty đến đường rẽ nhà điều hành mới	Cây	22	80 000	1 760 000
2	Cắt tỉa cành cây Sưa khu vực xử lý nước thải, cây Keo lá chàm tuyến đên sông Cầu, cây sấu, cây Sung khu vực hoá, nhiên liệu	Cây	32	80 000	2 560 000
3	Cắt tỉa cành cây Sấu, cây Ngọc lan, câu Khế, cây Vú Sữa gara ô tô văn phòng	Cây	10	160 000	1 600 000
4	Cắt tỉa cành cây Sấu, cây Đinh trống, cây Phượng vĩ, cây Bàng, cây Sung, cây Vú Sữa, cây Cọ tại khu vực nhà đi ca số 1, số 2.	Cây	29	160 000	4 640 000
5	Cắt tỉa cành cây Sấu, cây Ngọc lan, cây Keo lá chàm, cây Roi, cây Đa, cây Dã hương tuyến đường từ kho dầu giáp ranh với tổ 14 phường Quan Triều đến bảo vệ cổng phụ	Cây	24	160 000	3 840 000
6	Cắt tỉa cành cây Sưa, cây Sấu, cây Phượng vĩ, cây Xoài khu vực nhà 110Kv, khử khoáng, nhà nghiền đá vôi và PX Sửa chữa và trạm cân	Cây	46	80 000	3 680 000
7	Cắt tỉa cành cây hoa Sữa, cây hoa Bằng lăng kho HPE	Cây	12	80 000	960 000
8	Cắt tỉa cành cây Vông lai khu vực Nhà SHCN, sân bóng đá	Cây	9	80 000	720 000
9	Cắt tỉa cành cây Xoài khu vực Phân xưởng Vận hành	Cây	5	80 000	400 000
10	Cắt tỉa cành, ngọn cây Nhãn, cây Vải khu vực nhà 110Kv giáp truyền tải	Cây	55	80 000	4 400 000
11	Cắt tỉa cành, ngọn cây Keo, cây Sấu, cây Mít tuyến sân Tenis giáp truyền tải điện	Cây	10	80 000	800 000
II	**Cắt ngọn cây đảm bảo AT hành lang lưới điện, cây bị chết, gãy đổ sau mùa mưa bão và cắt dọn cỏ, thực bì khu vực bãi tập kết tro xỉ Đồng Giếng To**				**21 800 000**
12	Cắt ngọn cây Keo lá chàm đảm bảo an toàn hành lang lưới điện	Cây	20	350 000	7 000 000
13	Chặt cây Keo lá chàm bị gãy đổ, chết	Cây	20	500 000	10 000 000
14	Cắt dọn thực bì xung quanh bãi	Công	16	300 000	4 800 000

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
III	**Công việc khác**				**25 000 000**
15	Chặt cây bị chết, bị đổ, gãy trong và sau mùa mưa bão ở các khu vực trong Công ty	Cây	20	500 000	10 000 000
16	Cắt tỉa, dọn dẹp cành cây, thực bì tại các khu vực trong Công ty	Công	30	300 000	9 000 000
17	Thuê vận chuyển, xử lý cành cây, lá cây sau khi cắt tỉa	Công	20	300 000	6 000 000
	Tổng giá trị trước thuế				**72 160 000**

Phụ lục 02: BẢNG TỔNG HỢP PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP

(Ban hành theo kèm Quyết định số: 79 /QĐ-CNPC, ngày 10 tháng 02 năm 2026)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói cung cấp		Giá gói cung cấp (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói cung cấp	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói cung cấp	*Tóm tắt công việc chính của gói cung cấp*									
1	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026	Đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh năm 2026	988.242.324	Chi phí SXKD năm 2026	Chào hàng canh tranh rút gọn theo QĐ 353/QĐ-ĐLTKV		15 ngày	Quý I năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	Năm 2026	Không áp dụng